

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Biên bản đánh giá ngày 12 tháng 10 năm 2018 và Hồ sơ khắc phục của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Phòng Kiểm nghiệm chất lượng thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (Địa chỉ: Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: 0243.8360.289; Fax: 0243.8361.199) thực hiện việc thử nghiệm phân bón phù hợp với quy định tại Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón. Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo quyết định này.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Vụ KHCN & MT, Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Bộ KHCN (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng QLBP, TTPC (để phối hợp);
- Phòng HTQT&TT (đăng website Cục BVTV);
- Lưu VT, KH.

CỤC TRƯỞNG

Hoàng Trung

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-BVTV-KH ngày 10 tháng 01 năm 2019
của Cục Bảo vệ thực vật)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/ LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1.	Độ ẩm	Phân Urê hạt trong	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 2620:2014 (Phương pháp sấy)
2.		Phân lân nung chảy	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 1078:1999
3.		Phân supephosphat đơn	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 4440:2004
4.		Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 9297:2012
5.	Xác định hàm lượng Nitrat	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 10682 :2015
6.	Xác định hàm lượng Nito tổng số	Phân hỗn hợp NPK	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 5815:2001
7.		Các loại phân bón không có nito dạng nitrat	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 8557:2010
8.	Xác định hàm P_2O_5 hữu hiệu	Phân lân nung chảy	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 1078:1999
9.		Phân supe phosphat đơn	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 4440:2004
10.		Phân hỗn hợp NPK	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 5815:2001
11.		Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 8559:2010
12.	Xác định hàm lượng K_2O hòa tan	Phân hỗn hợp NPK	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 5815:2001
13.	Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 8560:2010
14.	Xác định hàm lượng Ca	Các loại phân bón	LOQ: 0,1%	TCVN 9284:2018
15.	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 9296:2012
16.	Xác định hàm lượng axit Humic	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,5\%$	TCVN 8561:2010
17.	Xác định Hàm lượng axit Fulvic	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,5\%$	TCVN 8561:2010



18.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 1 \%$	TCVN 9294:2012
19.	Hàm lượng C/N	Các loại phân bón		N: TCVN 8557:2010 C: TCVN 9294:2012
20.	Xác định tỷ trọng	Phân bón dạng lỏng	-	TCVN 3731: 2007
21.	Xác định pH _{H2O}	Phân bón dạng rắn	-	TCVN 5979:2007
	Dạng bên ngoài (Ngoại quan)	Phân Urê	-	TCVN 2619:2014
		Phân supe phosphat đơn	-	TCVN 4440:2004
22.	Cỡ hạt (độ hạt, độ mịn)	Phân Urê	-	TCVN 2620:2014
23.		Phân lân nung chảy	-	TCVN 1078:1999
24.		Các loại phân bón	-	TCVN 4853:1989
25.	Xác định hàm lượng Pb	Các loại phân bón	LOQ: 3 mg/kg	TCVN 9290:2018
26.	Xác định hàm lượng Cd	Các loại phân bón	LOQ: 0,15 mg/kg	TCVN 9291:2018 (phương pháp nhiệt điện)
27.	Xác định hàm lượng Cr	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 6496:2009
28.	Xác định hàm lượng Ni	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 10675:2015
29.	Xác định hàm lượng Hg	Các loại phân bón	LOQ: 1,5 mg/kg	TCVN 10676:2015
30.	Xác định hàm lượng As	Các loại phân bón	LOQ: 3,0 mg/kg	TCVN 8467:2010
31.	Hàm lượng axit tự do	Phân supe phosphat đơn	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 4440:2004
32.		Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 9292:2012
33.	Xác định hàm lượng Biuret	Phân urê	Khoảng đo $\geq 0,2\%$	TCVN 2620:2014
34.	VSV cố định Nito	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6166:2002
35.	VSV phân giải Photpho	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6167:1996
36.	VSV phân giải Xenlulo	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6168:2002
37.	Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i>	Các loại phân bón	0 MPN/ml(mg)	Ref. TCVN 6846:2007
38.	Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella spp</i>	Các loại phân bón	2 CFU/25g (ml)	TCVN 10780-1:2017
39.	Phát hiện và định lượng <i>Actinomyces</i> (xạ khuẩn)	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/42

40.	Phát hiện và định lượng vi sinh vật <i>Anaerobic bacteria</i>	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.2
41.	Phát hiện và định lượng <i>Clostridium</i>	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.3
42.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus spp.</i>	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.6
43.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus coagulans</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.1
44.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus clausi</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.2
45.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus licheniformis</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.3
46.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus megatherium</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.4
47.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus subtilis</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.5
48.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus thuringiensis</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.6
49.	Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus spp.</i>	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/11
50.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.5.1
51.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas fluorescens</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.7
52.	Phát hiện và định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.8
53.	Phát hiện và định lượng <i>Trichoderma spp</i>	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/71
54.	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus durus</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.9
55.	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus polymyxa</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.10
56.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas spp.</i>	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.5
57.	Phát hiện và định lượng vi sinh vật phân giải protein	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/51
58.	Phát hiện và định lượng vi sinh vật phân giải tinh bột	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/52
59.	Phát hiện, định lượng <i>Zygosaccaromyces</i> *	Các loại phân bón	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.11

Ghi chú: * Các phép thử sử dụng thiết bị Vitek2®BIM